



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 763 932963 Fax: 84 763 932981

E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2016



**CTY CP XNK NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 17/GTr-AFIEX

Long Xuyên, ngày 20 tháng 01 năm 2017

(Giải trình lợi nhuận sau
thuế TNDN tại báo cáo kết quả
HĐKD của kỳ công bố thay đổi
từ 10% trở lên so với báo cáo
cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên Công ty đại chúng: **CÔNG TY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: 0763 932963; Fax: 0763 932981; Email: xnknstpagg@hcm.vnn.vn

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng qui mô lớn theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Chênh lệch	% tăng, giảm	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch	% tăng, giảm
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.037	416.178	(183.142)	(44,01)	1.207.076	1.426.756	(219.680)	(15,40)
<i>* Trong đó : doanh thu xuất khẩu</i>	<i>14.302</i>	<i>114.887</i>	<i>(100.585)</i>	<i>(87,55)</i>	<i>224.283</i>	<i>379.733</i>	<i>(155.449)</i>	<i>(40,94)</i>
Doanh thu thuần về cung cấp HHDV	227.729	410.329	(182.600)	(44,50)	1.191.293	1.411.805	(220.512)	(15,62)
Giá vốn hàng bán	213.681	384.117	(170.435)	(44,37)	1.122.696	1.318.702	(196.006)	(14,86)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	14.048	26.213	(12.165)	(46,41)	68.597	93.103	(24.506)	(26,32)
Doanh thu hoạt động tài chính	810	4.040	(3.230)	(79,96)	7.735	12.125	(4.391)	(36,21)
Chi phí tài chính	3.922	8.063	(4.141)	(51,36)	22.567	37.946	(15.379)	(40,53)
<i>* Trong đó : chi phí lãi vay</i>	<i>2.454</i>	<i>5.823</i>	<i>(3.369)</i>	<i>(57,85)</i>	<i>16.019</i>	<i>21.700</i>	<i>(5.681)</i>	<i>(26,18)</i>
Chi phí bán hàng	7.402	16.553	(9.151)	(55,28)	38.318	55.112	(16.794)	(30,47)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.149	8.674	(7.525)	(86,75)	10.179	17.062	(6.883)	(40,34)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.384	(3.038)	5.422	(178,49)	5.267	(4.892)	10.159	(207,68)
Lợi nhuận khác	1.381	(220)	1.600	(728,34)	2.927	4.229	(1.303)	(30,80)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.765	(3.257)	7.022	(215,58)	8.194	(662)	8.856	(1.336,96)
Thuế TNDN (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.765	(3.257)	7.022	(215,58)	8.194	(662)	8.856	(1.336,96)

(*) Thu nhập tính thuế TNDN của CTy bằng không do chuyển lỗ kỳ trước.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Quý 4 năm 2016 phát sinh lãi so Quý 4 năm 2015, nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ Công ty đưa vào sản xuất hàng tồn kho nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi có giá vốn thấp nên tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cao so cùng kỳ, cùng với việc hoàn nhập dự phòng đã trích các năm trước từ nợ xấu được thu hồi trong kỳ đã làm tăng lợi nhuận của Quý 4/2016.

Trên đây là giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo tài chính của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước, Công ty CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang xin kính báo./.

CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Lưu VT



Phạm Ngọc Long

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		300.748.413.995	493.747.435.701
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	14.372.820.418	33.547.123.872
1. Tiền	111		13.453.720.418	33.547.123.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		919.100.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	71.063.500	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.063.500	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.408.187.760	100.807.463.341
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	27.855.021.343	82.522.422.698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.745.775.626	23.416.252.912
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.485.508.696	5.860.456.797
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.678.117.905)	(10.991.669.066)
IV. Hàng tồn kho	140	8	255.447.214.720	358.355.590.056
1. Hàng tồn kho	141		257.198.107.716	360.466.376.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.750.892.996)	(2.110.786.178)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.449.127.597	1.037.258.432
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.446.627.597	1.034.758.432
2. Thuế VAT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	2.500.000	2.500.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		223.148.112.771	234.987.991.172
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	60.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	60.000.000	60.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		141.848.173.484	149.066.039.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	88.837.511.033	101.576.345.374
- Nguyên giá	222		360.706.086.849	359.994.721.586
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(271.868.575.816)	(258.418.376.212)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	53.010.662.451	47.489.693.971
- Nguyên giá	228		53.963.764.975	47.967.831.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(953.102.524)	(478.137.439)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	3.969.597.744	4.940.509.745
- Nguyên giá	231		16.137.653.892	16.137.653.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12.168.056.148)	(11.197.144.147)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.817.954.371	16.251.323.018
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	15.817.954.371	16.251.323.018
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.650.000.000	23.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	25.650.000.000	23.250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.802.387.172	41.420.119.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	35.802.387.172	41.420.119.064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		523.896.526.766	728.735.426.873



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		175.037.515.500	388.070.368.067
I. Nợ ngắn hạn	310		174.294.515.500	387.567.368.067
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	15.286.026.822	23.293.868.582
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	33.807.196.805	5.578.638.277
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	580.704.150	246.685.426
4. Phải trả người lao động	314		2.540.398.707	3.951.572.101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.016.545.355	2.429.587.212
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.764.955.478	11.332.684.146
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	115.534.487.453	338.697.831.593
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		764.200.730	2.036.500.730
II. Nợ dài hạn	330		743.000.000	503.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	743.000.000	503.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		348.859.011.266	340.665.058.806
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	348.859.011.266	340.665.058.806
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
9. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.875.078.692	4.875.078.692
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.002.602.581	2.002.602.581
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.018.670.007)	(16.212.622.467)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(16.212.622.467)	(15.550.194.575)
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		8.193.952.460	(662.427.892)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		523.896.526.766	728.735.426.873

0019
CÔNG TY
CP
XUẤT NHẬP
KHẨU
NÔNG SẢN THỰC
PHẨM AN GIANG
TRẦN KIM
UYÊN

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2017



Tổng Giám Đốc

Phạm Ngọa Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015	Lũy kế từ 01/01/2016	Lũy kế từ 01/01/2015
			VND	VND	đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	233.036.904.683	416.178.455.575	1.207.076.060.884	1.426.755.744.271
<i>* Trong đó : doanh thu xuất khẩu</i>			14.301.943.858	114.887.431.209	224.283.492.449	379.732.959.013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	5.307.664.391	5.849.062.596	15.783.042.804	14.951.020.179
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10	24	227.729.240.292	410.329.392.979	1.191.293.018.080	1.411.804.724.092
4. Giá vốn hàng bán	11	25	213.681.192.399	384.116.647.581	1.122.696.162.538	1.318.701.749.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		14.048.047.893	26.212.745.398	68.596.855.542	93.102.974.301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	809.665.650	4.039.969.206	7.734.741.969	12.125.413.474
7. Chi phí tài chính	22	27	3.922.221.449	8.063.392.375	22.567.119.614	37.945.867.376
<i>* Trong đó : chi phí lãi vay</i>		23	2.454.224.406	5.822.961.067	16.018.671.642	21.699.625.157
8. Chi phí bán hàng	25	28	7.402.488.363	16.553.220.641	38.318.020.009	55.112.170.867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	1.148.843.330	8.673.640.954	10.179.150.503	17.062.025.547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(24+25)]	30		2.384.160.401	(3.037.539.366)	5.267.307.385	(4.891.676.015)
11. Thu nhập khác	31	30	1.854.877.556	823.162.863	4.083.965.065	6.135.135.362
12. Chi phí khác	32	31	474.138.081	1.042.908.460	1.157.319.990	1.905.887.239
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.380.739.475	(219.745.597)	2.926.645.075	4.229.248.123
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.764.899.876	(3.257.284.963)	8.193.952.460	(662.427.892)
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	32	-	-	-	-
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		3.764.899.876	(3.257.284.963)	8.193.952.460	(662.427.892)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		108	(93)	234	(19)

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc

Phạm Ngọc Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ	Lũy kế từ
			ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.193.952.460	(662.427.892)
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		18.225.624.182	18.955.045.906
- Các khoản dự phòng	03		(5.673.444.343)	3.020.405.213
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	5.121.263
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.202.580.450)	(4.171.491.194)
- Chi phí lãi vay	06		16.018.671.642	21.699.625.157
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.562.223.491	38.846.278.453
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		76.716.905.915	23.331.629.121
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		103.268.268.518	8.801.750.925
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.285.680.289	(12.321.093.653)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.205.862.725	11.728.290.387
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.807.663.839)	(21.263.655.787)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		86.731.727	7.973.693.793
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.416.825.039)	(9.956.689.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		207.901.183.787	47.140.204.221
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10.499.149.560)	(20.789.830.870)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.451.550.908	344.795.487
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.771.063.500)	(35.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.700.000.000	73.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(18.750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.206.354.143	5.603.437.062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.912.308.009)	3.708.401.679
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		892.850.283.448	1.581.085.190.279
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.116.013.627.588)	(1.743.587.441.322)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(304.000)	(19.635.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(223.163.648.140)	(182.137.251.043)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(19.174.772.362)	(131.288.645.143)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		33.547.123.872	164.841.322.053
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		468.908	(5.553.038)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		14.372.820.418	33.547.123.872

Người Lập Bảng

Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng

Trần Kim Uyên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2016

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Aflix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công Ty CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang được chuyển giao từ UBND Tỉnh An Giang về Tổng Công Ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) theo biên bản chuyển giao ngày 22 tháng 12 năm 2015 và SCIC được cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần ngày 03 tháng 02 năm 2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Số 2045 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Aflix	Ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Thủy sản đông lạnh.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	421/35 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ

Tổng số công nhân viên đến ngày 31/12/2016: 417 người

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao



2.9. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 17 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 30 năm |

2.10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

2.16. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.19. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
 - Chi phí đi vay vốn.
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, Công ty đã trích chi phí tiền lương thực hiện năm 2016 theo đúng nội dung của Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội "Hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước".

2.22. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương và phụ cấp của Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 15/05/2013.

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 18% và 8% trừ lương lương cán bộ công nhân viên ("CBCNV")
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	2.634.425.434	5.182.309.626
Tiền gửi ngân hàng - VND	10.682.481.656	602.256.134
Tiền gửi ngân hàng - EUR	6.505.894	7.023.947
Tiền gửi ngân hàng - USD	130.307.434	27.755.534.165
Các khoản tương đương tiền	919.100.000	-
- NH TMCP Công thương Việt Nam_CN An Giang (i)	919.100.000	-
	14.372.820.418	33.547.123.872

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

4a). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Dầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	71.063.500	71.063.500	-	-
	71.063.500	71.063.500		

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên tại NH.TMCP Công Thương Việt Nam_CN An Giang



4b). Dài hạn: Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối kỳ 31/12/2016			Đầu năm 01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (i)	6.900.000.000		6.900.000.000	4.500.000.000		4.500.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (ii)	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000		18.750.000.000
Tổng cộng	25.650.000.000	-	25.650.000.000	23.250.000.000	-	23.250.000.000

(*). Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty liên doanh:

(i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản hợp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh siêu thị tự chọn: hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm; cho thuê mặt bằng; sản xuất..

- Vốn điều lệ ban đầu của Sagico là 15.000.000.000 VND. Vốn góp của AFIEX chiếm 15% vốn điều lệ của Công ty này.

- Từ năm 2003 đến năm 2011: khoản vốn góp của Aficx đã tăng từ 2.250.000.000 VND lên đến: 2.418.668.762 VND. Với tỷ lệ vốn góp không đổi là 15%.

- Theo biên bản hợp Hội đồng thành viên Sagico ngày 26/04/2012, vốn điều lệ của Sagico được thống nhất tăng bổ sung từ nguồn quỹ đầu tư phát triển tại đơn vị. Vốn góp của AFIEX sau khi bổ sung 4.500.000.000 VND, với tỷ lệ vốn góp không đổi 15%.

- Theo Nghị quyết Hội đồng thành viên Sagico phiên họp thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-HĐTV ngày 24/06/2016 thống nhất tăng bổ sung vốn điều lệ của Sagico 16.000.000.000 VND. Với tỷ lệ vốn góp không đổi 15%, vốn góp của AFIEX sau khi bổ sung 6.900.000.000 VND.

(ii) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản hợp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh siêu thị tự chọn: hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm; cho thuê mặt bằng; sản xuất...

- Vốn điều lệ ban đầu là 75.000.000.000 VND. Vốn góp của AFIEX chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty này.

**). Các giao dịch trong yếu giữa AFIEX và Công ty liên doanh:

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Cổ tức, lợi nhuận nhận được	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
	Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	5.138.371.605

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
CTY TNHH MTV-TCT LT Miền Nam	-	24.935.918.118
Cửa Hàng Hoàng Quý	4.954.358.026	-
Ao nuôi Trần Chí Thiện	-	9.000.000.000
DNTN Thanh Nguyên	2.146.429.440	5.862.495.940
Cty TNHH Cargill VN	4.250.769.685	7.469.851.621
Cty TNHH I TV Đức Vinh	-	5.152.715.000
Cty TNHH Lâm Gia Huỳnh Đệ	2.049.379.055	2.208.909.874
Các khách hàng khác	14.454.085.137	27.892.532.145
Tổng cộng	27.855.021.343	82.522.422.698
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4.664.167.854	9.978.382.601
Giá trị thuần	23.190.853.489	72.544.040.097

Trong đó:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	24.935.918.118
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	59.018.606	74.626.806
		59.018.606	25.010.544.924

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
CTy CP GENTRACO	-	12.160.000.000
BUNGE AGRIBUSINESS SINGAPORE	-	7.711.074.000
Công ty TNHH CBLT Trường Thắng	3.332.000.000	-
Công Ty TNHH Phát Triển	828.000.000	-
Các khách hàng khác	1.585.775.626	3.545.178.912
Tổng cộng	5.745.775.626	23.416.252.912
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.013.950.051	1.013.286.465
Giá trị thuần	4.731.825.575	22.402.966.447

7. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	1.485.508.696	-	5.860.456.797	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ	4.079.173	-	-	-
Dự thu hỗ trợ lãi suất tạm trữ	-	-	564.123.771	-
Phải thu UBND tỉnh An Giang giá trị bồi hoàn tài sản trên đất	-	-	1.834.643.545	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDD	368.241.668	-	506.394.572	-
Phải thu Cơ quan bảo hiểm xã hội	80.000.000	-	152.431.942	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	53.553.150	-	67.506.495	-
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	3.522.172	-	152.556	-
Tạm ứng nội bộ cho HDSXKD	326.021.117	-	2.083.335.767	-
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả của DNTN Thanh Nguyên	605.238.149	-	605.238.149	-
Chi Cục Thi Hành An Dân Sự	16.592.000	-	21.000.000	-
Ký quỹ NH TMCP Công Thương CN An Giang đấu thầu công trình gỗ	26.761.267	-	-	-
Phải thu khác	1.500.000	-	25.630.000	-
7b). Dài hạn	60.000.000	-	60.000.000	-
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	60.000.000	-	60.000.000	-
	1.545.508.696	-	5.920.456.797	-



8. Hàng tồn kho:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	114.447.019.031		166.156.810.990	
Công cụ, dụng cụ	3.615.511.736		4.485.144.137	
Chi phí SXKD dở dang	10.626.504.958	-	56.770.048.735	(799.836.789)
Thành phẩm	69.924.124.982	(1.318.425.556)	49.027.944.606	(170.928.695)
Thành phẩm bất động sản	21.341.103.313		25.223.024.933	
Hàng hóa	37.201.645.415	(432.467.440)	58.601.590.777	(1.140.020.694)
Hàng gửi đi bán	42.198.281		201.812.056	
	257.198.107.716	(1.750.892.996)	360.466.376.234	(2.110.786.178)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
9a). Ngắn hạn	1.446.627.597	1.034.758.432
Chi phí làm hàng, giao nhận, UTXK	167.130.000	555.646.000
Chi phí vận chuyển	-	21.648.224
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TS	613.179.523	76.319.375
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	110.635.253	77.432.876
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	135.383.830	113.029.685
Nhiên liệu	64.878.137	-
BH H.Hóa, T.sản, con người,...	68.416.607	104.150.402
Đồng phục, bảo hộ lao động	143.502.412	-
Phí quảng cáo chào hàng	17.408.667	57.479.517
Chi phí khác	126.093.168	29.052.353
	35.802.387.172	41.420.119.064
9b). Dài hạn		
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	458.340.348	574.060.977
Giá trị lợi thế kinh doanh	32.529.805.816	38.187.163.348
Phân bổ công cụ lao động	183.329.564	165.834.836
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	319.168.816	-
Giá trị dần heo công cụ chờ phân bổ	2.158.563.342	2.409.977.293
Chi phí khác	153.179.286	83.082.610
	37.249.014.769	42.454.877.496

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Súc Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
Nguyên Giá							
Số dư tại ngày 01/01/2016	147.192.750.892	177.919.359.951	27.131.590.315	4.368.329.440		3.382.690.988	359.994.721.586
<i>Phân loại lại số dư đầu 01/01/2016</i>							
Số tăng trong kỳ	28.934.593	3.161.588.755	4.339.822.992	96.140.000			7.626.486.340
- Mua trong năm:		1.990.311.408	722.700.000	96.140.000			2.809.151.408
- Đầu tư XDCB hoàn thành:	28.934.593	1.171.277.347					1.200.211.940
- Tăng khác:			3.617.122.992				3.617.122.992
+ Phân loại lại			32.000.000				32.000.000
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:			3.585.122.992				3.585.122.992
Số giảm trong kỳ	28.934.593	204.500.000	6.226.122.992	455.563.492			6.915.121.077
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, Nhượng Bán:		172.500.000	2.641.000.000	455.563.492			3.269.063.492
- Giảm Khác:	28.934.593	32.000.000	3.585.122.992				3.646.057.585
+ Phân loại lại	28.934.593	32.000.000					60.934.593
+ Điều chuyển nội bộ			3.585.122.992				3.585.122.992
Số dư tại ngày 31/12/2016	147.192.750.892	180.876.448.706	25.245.290.315	4.008.905.948	-	3.382.690.988	360.706.086.849
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2016	102.065.911.668	128.729.868.277	22.754.240.352	3.013.402.532		1.854.953.383	258.418.376.212
<i>Phân loại lại số dư đầu 01/01/2016</i>							
Số tăng trong kỳ	5.497.645.838	9.577.741.309	4.496.164.740	306.559.066		140.133.760	20.018.244.713
- Trích khấu hao TSCĐ	5.497.645.838	9.577.741.309	1.197.183.123	306.559.066		140.133.760	16.719.263.096
- Tăng khác:			3.298.981.617				3.298.981.617
+ Phân loại lại			32.000.000				32.000.000
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:			3.266.981.617				3.266.981.617
Số giảm trong kỳ		204.500.000	5.907.981.617	455.563.492			6.568.045.109
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, Nhượng Bán:		172.500.000	2.641.000.000	455.563.492			3.269.063.492
- Giảm Khác:		32.000.000	3.266.981.617				3.298.981.617
+ Phân loại lại		32.000.000					32.000.000
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:			3.266.981.617				3.266.981.617
Số dư tại ngày 31/12/2016	107.563.557.506	138.103.109.586	21.342.423.475	2.864.398.106		1.995.087.143	271.868.575.816
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2016	45.126.839.224	49.189.491.674	4.377.349.963	1.354.926.908		1.527.737.605	101.576.345.374
Số dư tại ngày 31/12/2016	39.629.193.386	42.773.339.120	3.902.866.840	1.144.507.842		1.387.603.845	88.837.511.033

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

103.288.951.898 VND



11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên Giá			
Số dư tại ngày 01/01/2016	47.648.953.540	318.877.870	47.967.831.410
Phân loại lại số dư 01/01/2016			
Số tăng trong kỳ	6.056.417.565		6.056.417.565
- Mua trong năm:	240.370.727		240.370.727
- Tặng khác (từ XDCB)	5.816.046.838		5.816.046.838
Số giảm trong kỳ:		60.484.000	60.484.000
- Phân loại lại do chuyển sang TSCĐ hữu hình			
- Thanh lý, Nhượng Bán:		60.484.000	60.484.000
Số dư tại ngày 31/12/2016	53.705.371.105	258.393.870	53.963.764.975
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2016	240.308.753	237.828.686	478.137.439
Phân loại lại số dư 01/01/2016			
Số tăng trong kỳ	511.543.663	23.905.422	535.449.085
- Trích khấu hao TSCĐ	511.543.663	23.905.422	535.449.085
Số giảm trong kỳ		60.484.000	60.484.000
- Thanh lý, Nhượng Bán:		60.484.000	60.484.000
Số dư tại ngày 31/12/2016	751.852.416	201.250.108	953.102.524
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	47.408.644.787	81.049.184	47.489.693.971
Tại ngày 31/12/2016	52.953.518.689	57.143.762	53.010.662.451

Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.195.940VND

12. Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
* Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên Giá		
Số dư tại ngày 01/01/2016	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/12/2016	16.137.653.892	16.137.653.892
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2016	11.197.144.147	11.197.144.147
Số tăng trong kỳ	970.912.001	970.912.001
- Trích khấu hao	970.912.001	970.912.001
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/12/2016	12.168.056.148	12.168.056.148
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	4.940.509.745	4.940.509.745
Tại ngày 31/12/2016	3.969.597.744	3.969.597.744

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- XDCB	15.702.650.371	15.791.088.789
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.685.612.371	15.685.612.371
Các công trình khác	17.038.000	105.476.418
- Sửa chữa	115.304.000	460.234.229
Cải tạo băng chuyền tái đông	-	460.234.229
Gia cố bờ giữa ao 1,2 vùng nuôi Phú Tân	50.964.000	
Sửa quạt băng chuyền IQF Seare	54.310.000	
Các công trình khác	10.030.000	
	15.817.954.371	16.251.323.018

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CTy TNHH Đa Năng	-	-	5.492.823.000	5.492.823.000
CTy TNHH Hiệp Lực	-	-	741.997.350	741.997.350
Cty TNHH DV VT Quang Tuấn	685.645.301	685.645.301	3.530.496.585	3.530.496.585
CTY CP HUM	4.726.132.000	4.726.132.000		
CTy TNHH Bột Mì Đại Phong	2.520.000.000	2.520.000.000	-	-
Các khách hàng khác	7.354.249.521	7.354.249.521	13.528.551.647	13.528.551.647
	15.286.026.822	15.286.026.822	23.293.868.582	23.293.868.582

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Seawell Co.,Ltd	-	2.023.301.250
Trương Văn Sĩ (Bình Hoà)	292.622.228	565.536.668
Cty TNHH TM & DV Thành Tín	19.880.000.000	-
CTy CP Tập đoàn Intimex	6.800.000.000	-
Cty TNHH MTV TM&DV Mỹ Thê	5.000.000.000	-
Các khách hàng khác	1.834.574.577	2.989.800.359
	33.807.196.805	5.578.638.277



16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	212.478.445	1.792.955.670	1.534.969.657	-	470.464.458
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	4.336.242.467	4.336.242.467	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500.000	-	-	-	2.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	31.848.681	321.438.401	244.328.990	-	108.958.092
Thuế tài nguyên	-	2.358.300	10.524.600	11.601.300	-	1.281.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.151.037.573	3.151.037.573	-	-
Các loại thuế khác	-	-	98.105.410	98.105.410	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	124.626.859	124.626.859	-	-
	2.500.000	246.685.426	9.834.930.980	9.500.912.256	2.500.000	580.704.150

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trích trước chi phí lãi vay	198.629.930	987.622.127
Trích trước phí làm hàng xuất khẩu	72.123.636	-
Trích trước chi phí kiểm toán trong năm	130.000.000	130.000.000
Trích trước tiền đồng phục, bảo hộ lao động		52.800.000
Trích trước phí vận chuyển	358.721.205	34.011.000
Trích trước chi phí nhân công, tiền lương, tiền ăn giữa ca	2.126.114.659	1.164.709.170
Trích trước các khoản chi phí khác	130.955.925	60.444.915
	3.016.545.355	2.429.587.212

18. Phải trả khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	2.764.955.478	11.332.684.146
Kinh phí công đoàn	33.774.080	39.216.380
Bảo hiểm xã hội	439.063.040	509.812.940
Bảo hiểm y tế	75.991.680	88.236.857
Bảo hiểm thất nghiệp	33.774.080	39.216.380
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	9.406.742.698
Cổ tức năm 2011	13.699.000	13.699.000
Cổ tức năm 2012	55.210.000	55.514.000
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	1.563.053.698	965.697.091
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mì	110.721.800	110.721.800
Phải trả khác	3.811.000	103.827.000
b). Phải trả dài hạn khác	743.000.000	503.000.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê Kios của BQL DA Khu TTTM Nam Châu Đốc	743.000.000	503.000.000
	3.507.955.478	11.835.684.146

N. 160
CỔ
XUẤT
NHẬP
KHẨU
NÔNG SẢN
AN
GIANG

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ 31/12/2016		Trong năm		Đầu năm 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a). VAY NGẮN HẠN	115.534.487.453	115.534.487.453	892.850.283.448	1.116.013.627.588	338.697.831.593	338.697.831.593
Vay ngân hàng	110.870.859.281	110.870.859.281	878.025.404.224	1.099.846.809.536	332.692.264.593	332.692.264.593
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	44.623.692.035	44.623.692.035	221.406.531.103	306.726.528.502	129.943.689.434	129.943.689.434
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	15.005.540.425	15.005.540.425	169.496.340.063	173.711.926.258	19.221.126.620	19.221.126.620
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	29.385.268.507	29.385.268.507	214.817.319.461	231.737.048.028	46.304.997.074	46.304.997.074
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - CN Cần Thơ	21.856.358.314	21.856.358.314	262.105.213.597	377.471.306.748	137.222.451.465	137.222.451.465
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn - CN An Giang			10.200.000.000	10.200.000.000	-	-
Vay cá nhân	4.663.628.172	4.663.628.172	14.824.879.224	16.166.818.052	6.005.567.000	6.005.567.000
b). VAY DÀI HẠN	-	-				
Tổng cộng	115.534.487.453	115.534.487.453	892.850.283.448	1.116.013.627.588	338.697.831.593	338.697.831.593

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2015	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(15.550.194.575)	341.327.486.698
Tăng vốn trong kỳ					-
Lỗi trong kỳ				(662.427.892)	(662.427.892)
Số dư 31/12/2015	<u>350.000.000.000</u>	<u>4.875.078.692</u>	<u>2.002.602.581</u>	<u>(16.212.622.467)</u>	<u>340.665.058.806</u>
Lỗi trong kỳ				8.193.952.460	8.193.952.460
Số dư 31/12/2016	<u>350.000.000.000</u>	<u>4.875.078.692</u>	<u>2.002.602.581</u>	<u>(8.018.670.007)</u>	<u>348.859.011.266</u>



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	178.500.000.000	178.500.000.000
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xô Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	%	%
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	51,00	51,00
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xô Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	100,00	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chi trả	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)		

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.875.078.692	4.875.078.692
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.002.602.581	2.002.602.581
	6.877.681.273	6.877.681.273

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: đầu tư phát triển kinh doanh, kể cả trường hợp liên doanh, góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu; đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ; nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCD ngày 11/05/2012)

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	271,75	287,28
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.735,32	1.237.425,89

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Lũy kế từ 01/01/2016 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	190.219.593.337	381.055.689.506	1.083.560.252.575	1.326.097.242.951
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.832.197.708	34.548.543.341	117.487.372.850	91.799.375.319
Doanh thu kinh doanh bất động sản	985.113.638	574.222.728	6.028.435.459	8.859.126.001
	233.036.904.683	416.178.455.575	1.207.076.060.884	1.426.755.744.271

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan

		Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	195.443.270.246	227.771.984.135
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	1.082.361.122	814.578.239
		196.525.631.368	228.586.562.374

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Lũy kế từ 01/01/2016 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.024.167.971	3.434.577.888	14.792.302.102	11.196.575.572
Giảm giá hàng bán	-	-	-	46.955.520
Hàng bán bị trả lại	283.496.420	2.414.484.708	990.740.702	3.707.489.087
	5.307.664.391	5.849.062.596	15.783.042.804	14.951.020.179

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Lũy kế từ 01/01/2016 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán HH,TP	184.911.928.946	375.206.626.910	1.067.777.209.771	1.311.146.222.772
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	41.832.197.708	34.548.543.341	117.487.372.850	91.799.375.319
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	985.113.638	574.222.728	6.028.435.459	8.859.126.001
	227.729.240.292	410.329.392.979	1.191.293.018.080	1.411.804.724.092

25. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	173.924.024.837	351.506.949.698	1.011.649.700.680	1.227.943.489.170
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.613.663.248	32.459.839.400	108.418.222.125	89.571.932.958
Giá vốn kinh doanh bất động sản	634.349.317	370.078.710	3.881.921.620	5.716.852.508
Trích/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng	1.750.892.996	2.110.786.178	(359.893.182)	(1.052.751.417)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(241.737.999)	(2.331.006.405)	(893.788.705)	(3.477.773.428)
	213.681.192.399	384.116.647.581	1.122.696.162.538	1.318.701.749.791

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi	23.253.155	2.894.442	67.982.538	2.730.837.037
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	298.873.637	1.319.034.722	1.946.495.909	4.912.278.511
Lãi CLTG do đánh giá lại ngoại tệ	934.058,00	-	934.058	-
Lãi ứng trước tiền đầu tư	-	-	-	605.238.149
Lãi góp vốn liên doanh Sagico	-	1.250.000.000	5.138.371.605	1.391.443.694
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	-	-	134.828.000
Lãi trễ hạn thanh toán	486.604.800	1.468.040.042	562.079.944	2.350.406.958
Lãi khác	-	-	18.877.915	381.125
	809.665.650	4.039.969.206	7.734.741.969	12.125.413.474

27. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền vay	2.454.224.406	5.822.961.067	16.018.671.642	21.699.625.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	57.934.286	495.808.261	1.498.693.531	9.015.709.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	-	5.121.263	-	5.121.263
Chiết khấu thanh toán	1.410.062.757	1.739.501.784	5.049.754.441	7.225.411.472
	3.922.221.449	8.063.392.375	22.567.119.614	37.945.867.376

28. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nhân viên	1.897.134.648	2.480.278.446	7.653.329.254	8.918.150.241
Chi phí vật liệu, bao bì	121.115.073	2.039.680.367	3.333.219.611	6.219.063.709
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	52.074.166	80.653.418	223.017.407	331.388.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	456.587.712	463.012.503	1.969.438.297	1.860.097.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.680.303.437	9.669.966.310	20.246.164.055	32.355.044.862
Chi phí khác bằng tiền	1.195.273.327	1.819.629.597	4.892.851.385	5.428.425.962
	7.402.488.363	16.553.220.641	38.318.020.009	55.112.170.867

194.
NG T
CP
HÁP
THUC
GIANG
EN-T

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.172.351.104	1.134.931.853	3.795.333.724	3.706.717.465
Chi phí đồ dùng văn phòng	46.858.116	29.917.847	138.309.498	135.781.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.094.043	123.391.084	522.801.037	533.796.994
Chi phí thuế, lệ phí	42.292.404	46.486.904	89.173.433	91.859.308
Chi phí dự phòng	(4.746.104.054)	1.070.273.546	(5.313.551.161)	3.806.133.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.013.814	197.575.452	703.311.340	716.257.069
Chi phí khác bằng tiền	4.322.337.903	6.071.064.268	10.243.772.632	8.071.479.654
Trong đó: Chi phí lợi thế kinh doanh	1.414.339.383	5.657.357.532	5.657.357.532	5.657.357.532
	1.148.843.330	8.673.640.954	10.179.150.503	17.062.025.547

30. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	379.690.909	-	1.434.146.363	-
Thu nhập từ bán heo loại, cc lao động	472.928.091	160.865.964	1.034.180.828	561.499.096
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	340.129.139	541.905.859	848.531.815	1.304.562.439
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu	-	-	3.695.000	46.707.769
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	29.972.930	-	93.544.902	2.404.000
Thu hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	-	1.151.973	-	3.363.880.731
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại tài sản, hàng hóa	581.238.781	-	581.238.781	-
Thu phí tàu giả	-	11.158.658	-	60.947.023
Thu thừa khi kiểm kê	917.706	8.080.409	3.730.347	8.080.409
Thu hoàn thuế NK	-	-	-	633.343.260
Thu bán cá ao lã, cá giống chết và thu gom mỡ thừa	-	-	-	51.221.500
Thu nhập khác	50.000.000	100.000.000	84.897.029	102.489.135
	1.854.877.556	823.162.863	4.083.965.065	6.135.135.362

31. Chi phí khác:

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-	-	77.012.537
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	107.587.268	28.273.121	225.069.240	111.664.737
Chi phí bán, thanh lý tài sản	(1.200.000)	-	-	21.606.818
Bồi thường hao hụt hàng hóa	257.397.830	536.118.080	790.004.810	1.089.050.201
Bồi thường, phạt vi phạm	50.000.000	5.200.000	60.000.000	115.675.549
Chi phí khác	60.352.983	473.317.259	82.245.940	490.877.397
	474.138.081	1.042.908.460	1.157.319.990	1.905.887.239



32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Lũy kế		Lũy kế từ	
	từ 01/01/2016		ngày 01/01/2015	
	đến 31/12/2016		đến 31/12/2015	
	VND		VND	
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp		8.193.952.460		(662.427.892)
- Từ HĐKD chính		9.276.893.186		(35.823.678)
- Từ HĐKD bất động sản		(1.082.940.726)		(626.604.214)
b. Các khoản điều chỉnh tăng		43.450.772		134.979.780
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính		43.450.772		134.979.780
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản				
c. Các khoản điều chỉnh giảm				
- Từ HĐKD chính				
- Từ HĐKD bất động sản				
d. Thu nhập không tính thuế		5.138.371.605		1.526.271.694
- Từ HĐKD chính		5.138.371.605		1.526.271.694
- Từ HĐKD bất động sản				
e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước				(2.053.719.806)
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay		3.099.031.627		(2.053.719.806)
- Từ HĐKD chính		4.181.972.353		(1.427.115.592)
- Lỗ từ HĐKD bất động sản		(1.082.940.726)		(626.604.214)
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế từ HĐKD chính năm 2013		(3.099.031.627)		
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 20%/năm)				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính		-		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản		-		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-		-
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính		-		-
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản		-		-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm				
- Từ HĐKD chính				
- Từ HĐKD bất động sản				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm		(2.500.000)		(2.500.000)
- Từ HĐKD chính		(2.500.000)		(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản				
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ		(2.500.000)		(2.500.000)
- Từ HĐKD chính		(2.500.000)		(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản		-		-

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế		Lũy kế	
	từ 01/01/2016		từ 01/01/2015	
	đến 31/12/2016		đến 31/12/2015	
	VND		VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.420.491.502	399.566.321.018	1.143.312.021.627	1.555.262.896.994
Chi phí nhân công	16.547.121.774	14.991.722.612	58.553.966.811	55.208.161.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.465.468.581	4.335.347.757	18.225.624.182	18.955.045.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.908.751.320	27.268.591.910	70.433.070.757	93.847.641.641
Chi phí bằng tiền khác	6.637.836.342	8.892.126.771	18.928.888.229	17.078.910.287
	213.979.669.519	455.054.110.068	1.309.453.571.606	1.740.352.656.126

34. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	892.850.283.448	1.581.085.190.279
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.116.013.627.588	1.743.587.441.322

35. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.067.777.209.771	123.515.808.309	1.191.293.018.080
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	68.596.855.542		68.596.855.542
Tổng chi phí mua TSCĐ	10.499.149.560		10.499.149.560
Tài sản bộ phận trực tiếp	503.937.536.408	3.969.597.744	507.907.134.152
Tài sản không phân bổ			15.989.392.614
Tổng tài sản	503.937.536.408	3.969.597.744	523.896.526.766
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	133.837.059.630		133.837.059.630
Nợ phải trả không phân bổ			41.200.455.870
Tổng nợ phải trả	133.837.059.630		175.037.515.500
Theo khu vực địa lý			Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	967.009.525.631	224.283.492.449	1.191.293.018.080
Tài sản bộ phận	523.896.526.766		523.896.526.766
Tổng chi phí mua TSCĐ	10.499.149.560		10.499.149.560

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	
Phí giao nhận, phí ủy thác			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	1.374.806.259	1.589.894.404
Lãi vay do ứng trước tiền hàng			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	75.401.877

(i) Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể: xin xem thuyết minh mục 20 phần nguồn vốn chủ sở hữu



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.087.000.000	1.136.500.000

37. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Tổng quỹ lương	8.848.446.001	9.290.600.951	32.229.917.624	33.313.496.841
Thu nhập từ quỹ khen thưởng kết dư các năm trước	-	-	1.269.300.000	1.983.427.000
Tổng thu nhập	8.848.446.001	9.290.600.951	33.499.217.624	35.296.923.841
Lao động bình quân tháng	420	528	486	559
Tiền lương bình quân tháng	7.022.576	5.865.278	5.526.392	4.966.234
Thu nhập bình quân tháng	7.022.576	5.865.278	5.744.036	5.261.915

38. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

	Quý 4 năm 2016 Tấn	Quý 4 năm 2016 USD	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Tấn	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 USD
<u>Kim ngạch xuất khẩu</u>		<u>631.560,04</u>		<u>10.059.687,74</u>
- <i>Gạo các loại</i>	<i>1.000,00</i>	<i>520.750,00</i>	<i>25.158,40</i>	<i>9.398.932,74</i>
Xuất trực tiếp	1.000,00	520.750,00	4.997,00	2.286.065,00
Xuất ủy thác	-	-	20.161,40	7.112.867,74
- <i>Hàng thủy sản</i>	<i>29,92</i>	<i>110.810,04</i>	<i>188,10</i>	<i>660.755,00</i>
Xuất trực tiếp	29,92	110.810,04	188,10	660.755,00
<u>Kim ngạch nhập khẩu</u>	<u>4.612,08</u>	<u>1.657.179,60</u>	<u>26.593,62</u>	<u>8.809.676,43</u>
Nguyên liệu CBTĂ gia súc	4.612,08	1.657.179,60	26.593,62	8.809.676,43
Nhập trực tiếp	4.612,08	1.657.179,60	26.593,62	8.809.676,43



39. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	42,59	32,25	42,59	32,25
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	57,41	67,75	57,41	67,75
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	33,41	53,25	33,41	53,25
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	66,59	46,75	66,59	46,75
<u>Khả năng thanh toán:</u>					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,73	1,27	1,73	1,27
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3,01	1,88	3,01	1,88
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,26	0,35	0,26	0,35
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,08	0,09	0,08	0,09
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	1,63	(0,78)	0,68	(0,05)
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	1,63	(0,78)	0,68	(0,05)
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản					
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản	%	0,72	(0,45)	1,56	(0,09)
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản	%	0,72	(0,45)	1,56	(0,09)
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH	%	1,08	(0,96)	2,35	(0,19)

40. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC.

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2017
Lòng Giám Đốc



Phạm Ngọa Long